

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/02/2020

	Thực hiện năm 2019 (ha)	Thực hiện năm 2020 (ha)	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Diện tích lúa đã cấy	97,438	110,177	113.07
Diện tích gieo trồng một số loại cây khác			
Ngô	5,441	9,475	174.14
Khoai lang	541	625	115.53
Lạc	6,007	6,473	107.76
Rau các loại	7,084	9,599	135.50

2. Kết quả sản xuất vụ đông

		Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Năm 2020 so với năm 2019 (%)
Tổng diện tích gieo trồng (ha)		48,725	48,897	100.4
Sản lượng lương thực có hạt (tấn)		77,058	69,542	90.2
<i>Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây trồng</i>				
Ngô	Diện tích (Ha)	16,156	14,452	89.5
	Năng suất (Tạ/Ha)	47.7	48.1	100.9
	Sản lượng (Tấn)	77,058	69,542	90.2
Khoai lang	Diện tích (Ha)	3,339	2,847	85.3
	Năng suất (Tạ/Ha)	76.2	78.3	102.7
	Sản lượng (Tấn)	25,457	22,298	87.6
Khoai tây	Diện tích (Ha)	1,624	784	48.3
	Năng suất (Tạ/Ha)	143.3	140.7	98.2
	Sản lượng (Tấn)	23,273	11,028	47.4
Lạc	Diện tích (Ha)	1,379	1,322	95.9
	Năng suất (Tạ/Ha)	21.9	21.6	98.7
	Sản lượng (Tấn)	3,015	2,854	94.7
Cây rau	Diện tích (Ha)	19,520	22,142	113.4
	Năng suất (Tạ/Ha)	129.4	129.5	100.1
	Sản lượng (Tấn)	252,543	286,742	113.5

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tên ngành	Đơn vị tính: %		
	Tháng 02/2020 so với tháng 01/2020	Tháng 02/2020 so với tháng 02/2019	Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 02/2020 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	106.28	129.64	112.85
Phân theo ngành kinh tế			
Khai khoáng	106.44	90.14	82.17
Khai thác quặng kim loại	116.13	59.42	51.51
Khai khoáng khác	104.77	99.94	92.08
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	104.76	110.00	100.00
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.83	130.28	112.25
Sản xuất chế biến thực phẩm	115.27	147.18	109.55
Sản xuất đồ uống	104.74	114.18	88.86
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	88.32	101.14	82.88
Dệt	104.02	112.76	89.21
Sản xuất trang phục	107.38	101.80	86.61
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106.92	137.56	107.20
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107.62	121.07	103.03
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112.94	88.78	77.47
In, sao chép bản ghi các loại	102.60	123.93	112.42
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	103.39	149.54	138.81
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	103.72	85.65	73.02
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	102.67	113.07	101.87
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101.49	95.33	91.85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112.80	116.46	97.13
Sản xuất kim loại	96.44	138.61	127.23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107.14	123.00	110.78
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105.03	157.88	133.05
Sản xuất xe có động cơ	1,553.46	17.16	9.26
Sản xuất phương tiện vận tải khác	102.18	109.79	104.34
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103.46	110.74	102.42
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106.58	171.00	141.21
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101.35	111.76	103.71

Tên ngành	Tháng 02/2020 so với tháng 01/2020	Tháng 02/2020 so với tháng 02/2019	Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 02/2020 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	98.43	124.05	126.26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98.43	124.05	126.26
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	97.27	102.45	103.77
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94.92	104.04	105.47
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103.78	98.66	99.54

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2020	Ước tính tháng 02 năm 2020	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020	Tháng 02 năm 2020 so tháng 02 năm 2019 (%)	2 tháng năm 2020 so cùng kỳ năm 2019 (%)
Tên sản phẩm						
Quặng và tinh quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu còn lại	Tấn	3,100	3,600	6,700	59.42	51.51
Đá xây dựng khác	M3	192,773	202,609	395,382	113.51	101.53
Cát vàng	M3	33,196	34,205	67,401	93.09	88.87
Dịch vụ hỗ trợ mỏ và khai khoáng khác	Triệu đồng	153	160	313	110.00	100.00
Cá khác đông lạnh	Tấn	936	1,026	1,963	117.30	88.64
Phi lê cá sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối nhưng không hun khói	Tấn	281	298	579	215.33	186.64
Thủy hải sản đã được chế biến bảo quản khác dùng làm thức ăn cho người	Tấn	1,264	1,299	2,563	157.08	138.72
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	Tấn	517	543	1,060	128.24	114.61
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	7,167	8,117	15,284	218.07	157.68
Đường RE	Tấn	14,137	19,540	33,677	188.68	104.94
Đường RS	Tấn	15,088	19,993	35,081	163.90	101.28
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4,505	4,451	8,956	107.96	81.46
Bia hơi	1000 lít	270	226	496	128.23	88.55
Bia đóng chai	1001 lít	1,108	1,136	2,244	96.01	58.75
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	16,927	14,950	31,877	101.14	82.88
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	99	117	216	187.50	126.72
Bao và túi đựng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	605	568	1,174	94.69	62.28

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2020	Ước tính tháng 02 năm 2020	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020	Tháng 02 năm 2020 so tháng 02 năm 2019 (%)	2 tháng năm 2020 so cùng kỳ năm 2019 (%)
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	997	1,046	2,043	80.06	68.73
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2,128	2,063	4,191	107.12	105.26
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1,061	1,172	2,233	135.53	107.71
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	5,971	7,251	13,222	91.83	69.78
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	182	129	311	397.09	179.19
Giày, dép thể thao có đế ngoài và mũi giày bằng cao su và plastic	1000 đôi	6,453	6,901	13,354	137.65	107.22
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	10,391	10,701	21,092	92.47	81.85
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	54	65	119	51.02	36.22
Sản phẩm từ lie	Tấn	354	357	711	142.71	118.27
Chiếu trúc, chiếu tre	1000 cái	80	125	206	247.52	154.97
Giấy in báo	Tấn	281	285	566	93.14	87.32
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kép, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	3,586	3,920	7,506	114.90	95.48
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	6,689	7,832	14,520	76.74	68.16
Giấy và bìa nhãn	Tấn	318	301	619	120.93	88.94
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	255	252	507	125.37	106.51
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	232	236	469	142.11	130.55
Xăng động cơ	Tấn	237,918	287,150	525,068	171.82	126.97
Dầu và mỡ bôi trơn	Tấn	450	412	862	91.56	81.32
Dầu nhiên liệu	Tấn	394,927	388,500	783,427	140.06	148.02
Bu tan đã được hóa lỏng (LPG)	Tấn	-	-	-	-	-
E tylen, propylen, butylen, butadien và các loại khí dầu khác hoặc khí hydro cacbon trừ khí ga tự nhiên	Tấn	38,605	41,020	79,625	228.37	177.45

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2020	Ước tính tháng 02 năm 2020	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020	Tháng 02 năm 2020 so tháng 02 năm 2019 (%)	2 tháng năm 2020 so cùng kỳ năm 2019 (%)
Sáp parafin	Tấn	26,333	24,189	50,522	110.99	88.98
Lưu huỳnh (loại trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo)	Tấn	19,014	20,100	39,114	164.58	160.14
Benzen	Tấn	6,605	6,488	13,093	61.43	56.56
Phân bón và các hỗn hợp nitơ khác chưa phân vào đầu	Tấn	578	580	1,158	111.38	107.78
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	6,890	8,226	15,117	161.22	86.02
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	25	25	50	113.15	101.88
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	75	75	150	99.52	99.44
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	80	82	162	93.16	87.82
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	1000 viên	830	860	1,691	107.10	88.48
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	34,358	36,455	70,813	94.61	95.28
Canhke xi măng	Tấn	472,056	524,911	996,967	106.61	95.13
Xi măng Portland đen	Tấn	1,059,497	1,204,680	2,264,177	119.67	96.49
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	87	80	167	210.53	157.55
Dịch vụ đúc kim loại màu	Triệu đồng	1,497	1,362	2,860	143.61	148.91
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	1,861	1,929	3,790	148.02	121.99
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	32,014	33,507	65,521	106.77	91.41
Thiết bị bán dẫn khác	1000 chiếc	-	-	-	-	-
Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự	Cái	36	36	72	227.27	172.41
Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Cái	10	12	22	109.09	88.00

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2020	Ước tính tháng 02 năm 2020	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020	Tháng 02 năm 2020 so tháng 02 năm 2019 (%)	2 tháng năm 2020 so cùng kỳ năm 2019 (%)
Máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác	Cái	7	9	16	100.00	100.00
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa <= 5 tấn	Chiếc	1	-	1	-	0.68
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và = < 20 tấn	Chiếc	-	10	10	52.63	47.62
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	607	617	1,223	103.07	101.42
Dịch vụ chuyển đổi và dựng lại tàu, nền về cấu kiện nổi	Triệu đồng	407	440	848	133.26	105.78
Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng hoá và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay, trừ xe cút kít	Chiếc	167	176	343	106.67	99.42
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	741	842	1,583	108.24	91.05
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3,587	3,561	7,148	97.16	91.67
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	547	550	1,097	111.86	106.91
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	11,969	11,011	22,980	97.46	87.38
Bóng có thể bơm hơi	Quả	112,523	121,742	234,265	217.75	163.87
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	608	629	1,237	102.76	93.02
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	Triệu đồng	1,016	983	1,998	92.11	89.03
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	Triệu đồng	16,773	17,281	34,054	96.49	96.45
Điện sản xuất	Triệu KWh	377	380	758	129.45	134.09
Điện thương phẩm	Triệu KWh	440	411	851	113.74	112.79
Nước uống được	1000 m3	3,578	3,366	6,944	103.17	105.32
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4,111	3,995	8,106	93.39	99.51

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương

	Kế hoạch năm 2020 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 01/2020 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 2 tháng năm 2020 (Triệu đồng)	Tháng 02/2020 so với tháng 02/2019 (%)	2 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng số	10,251,333	566,078	582,794	1,148,872	125.1	107.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	4,346,665	245,119	251,681	496,800	128.6	105.3
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2,289,480	144,519	147,732	292,251	134.5	112.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1,550,500</i>	<i>89,940</i>	<i>90,531</i>	<i>180,471</i>	<i>125.4</i>	<i>109.6</i>
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1,578,685	63,014	65,396	128,410	118.1	91.4
c. Vốn nước ngoài (ODA)	463,500	36,738	37,463	74,201	127.2	107.6
d. Xổ số kiến thiết	15,000	848	1,090	1,938	112.4	98.4
e. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	3,295,862	171,170	177,958	349,128	125.7	109.6
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	2,250,700	118,158	123,103	241,261	124.5	108.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1,710,800</i>	<i>89,066</i>	<i>90,314</i>	<i>179,380</i>	<i>149.3</i>	<i>119.0</i>
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1,045,162	53,012	54,855	107,867	128.3	113.1
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2,608,806	149,789	153,155	302,944	119.1	106.9
a. Vốn cân đối ngân sách xã	1,870,356	105,144	107,709	212,853	109.9	100.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1,508,700</i>	<i>85,300</i>	<i>86,478</i>	<i>171,778</i>	<i>142.3</i>	<i>114.5</i>
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	738,450	44,645	45,446	90,091	148.5	125.9
c. Vốn khác	-	-	-	-	-	-

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện tháng 02/2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020 (Triệu đồng)	Tháng 02/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	7,318,063	7,535,851	17,143,215	103.0	111.9
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2,179,925	2,647,098	6,286,624	121.4	114.6
Hàng may mặc	442,424	381,483	1,039,725	86.2	106.6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1,090,861	929,543	2,146,217	85.2	104.7
Vật phẩm văn hóa giáo dục	141,506	116,160	242,383	82.1	96.0
Gỗ và vật liệu xây dựng	382,774	392,961	864,269	102.7	110.6
Ô tô các loại	251,698	261,601	548,619	103.9	106.6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng)	542,195	535,836	1,158,260	98.8	108.7
Xăng dầu các loại	1,178,672	1,205,297	2,525,112	102.3	117.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	87,606	84,008	205,535	95.9	121.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm hàng hóa khác	815,453	745,256	1,590,882	91.4	107.7
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	204,949	236,608	535,589	115.4	135.4

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 02/2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020 (Triệu đồng)	Tháng 02/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	911,090	756,439	1,767,289	83.0	97.1
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	171,764	126,906	316,222	73.9	90.0
Dịch vụ ăn uống	739,326	629,533	1,451,067	85.1	98.8

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 02/2020 so với:				Chỉ số giá 2 tháng 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc 2014	Tháng 02/2019	Tháng 12/2019	Tháng 01/2020	
Chỉ số giá tiêu dùng	119.54	106.43	101.50	100.44	106.93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123.30	112.54	103.69	101.65	113.38
Trong đó:					
Lương thực	117.12	100.27	102.28	101.51	100.11
Thực phẩm	125.37	116.87	104.40	101.74	117.87
Ăn uống ngoài gia đình	121.67	108.98	102.55	101.48	110.18
Đồ uống và thuốc lá	111.81	103.42	100.36	100.09	103.52
May mặc, giày dép và mũ nón	103.31	99.72	99.90	99.90	99.77
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119.01	104.22	100.99	99.60	104.62
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105.71	100.79	100.01	99.94	100.82
Thuốc và dịch vụ y tế	279.22	102.60	100.00	100.00	102.60
Giao thông	90.28	104.22	98.68	98.05	105.47
Bưu chính viễn thông	98.61	100.02	100.06	100.06	99.99
Giáo dục	151.47	103.99	100.00	100.00	103.99
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.11	101.26	100.69	100.61	101.17
Hàng hóa và dịch vụ khác	110.67	102.41	100.20	100.03	102.79
Chỉ số giá vàng	132.49	119.26	106.37	102.38	118.86
Chỉ số giá đô la Mỹ	110.11	100.28	100.31	100.34	100.08

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 02 năm 2020 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02/2020 (Triệu đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020 (Triệu đồng)	Tháng 02/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng số	988,502	862,086	1,850,588	100.1	104.9
Vận tải hành khách	297,268	262,141	559,409	99.5	106.9
Đường bộ	296,761	261,739	558,500	99.5	106.9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	507	402	909	72.3	86.9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	636,397	547,718	1,184,115	98.7	102.6
Đường bộ	590,808	512,095	1,102,903	100.0	104.1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	45,589	35,623	81,212	83.3	86.0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	54,837	52,227	107,064	123.1	123.7
Bốc xếp	34,580	32,589	67,169	120.6	121.5
Kho bãi	558	557	1,115	127.3	125.9
Hoạt động khác	19,699	19,081	38,780	127.3	127.7

10. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 01/2020	Ước tính tháng 02/2020	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020	Tháng 02/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Vận chuyển hành khách	4,609	4,139	8,748	87.3	103.9
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	4,492	4,049	8,541	87.7	104.2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	117	90	207	72.7	94.2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hành khách	278,742	250,810	529,552	89.1	104.1
(Nghìn hành khách.km)					
Đường bộ	278,619	250,714	529,333	89.1	104.1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	123	96	219	73.5	95.9
Đường hàng không	-	-	-	-	-

11. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 01/2020	Ước tính tháng 02/2020	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2020	Tháng 02/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	2 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	5,118	4,391	9,509	95.9	99.8
Đường bộ	4,636	4,022	8,658	99.1	103.9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	482	369	851	70.7	71.3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.km)	238,124	199,991	438,115	92.3	95.8
Đường bộ	159,546	138,101	297,647	98.9	103.5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	78,578	61,890	140,468	80.2	82.9
Đường hàng không	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội

	Tháng 12 năm 2019	Tháng 01 năm 2020	Tháng 01/2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tai nạn giao thông			
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	42	41	95.3
Đường bộ	41	40	97.6
Đường sắt	1	1	50.0
Đường thủy	-	-	-
Số người chết (Người)	10	15	115.4
Đường bộ	9	14	116.7
Đường sắt	1	1	100.0
Đường thủy	-	-	-
Số người bị thương (Người)	25	33	126.9
Đường bộ	25	33	137.5
Đường sắt	-	-	-
Đường thủy	-	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	23	9	69.2
Số người chết (Người)	-	2	-
Số người bị thương (Người)	-	13	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	874.0	141.2	25,2 lần